

BÁO CÁO THỰC HIỆN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2025

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch giao năm 2025	Ước thực hiện đến ngày 31/12/2025	CHIA RA CÁC THÔN											% Kế hoạch
						Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 4	Thôn 5	Thôn 7	Thôn 9	Kon túc	Kon go I	Kon go II	Gon gộp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TRỒNG TRỌT																
*	TỔNG DT GIEO TRỒNG (I+II+V		2.044,39	2.090,47	2.090,49	169,86	32,10	190,19	129,78	231,06	338,67	79,96	205,18	350,05	130,35	212,99	100,0
I	TỔNG DTGT HÀNG NĂM	ha	1.008,05	997,33	950,85	41,25	0,60	52,70	41,18	118,07	156,59	29,20	108,25	184,51	80,75	137,75	95,3
1	Cây lúa cả năm		-														
-	Diện tích	Ha	181,92	181,92	173,92	5,85	-	0,50	3,60	13,50	28,17	6,30	25,00	63,00	12,50	15,50	95,6
	Năng xuất	Tạ/ha	51,55	54,06	55,13	65,33		64,00	65,00	59,63	65,85	65,46	50,00	53,62	46,80	42,19	102,0
	Sản lượng	Tấn	937,71	983,49	958,76	38,22	-	3,20	23,40	80,50	185,50	41,24	125,00	337,80	58,50	65,40	97,5
1.1	Vụ Đông xuân		-														
-	Diện tích	Ha	63,02	63,02	63,02	2,35			1,35	4,50	13,27	2,55	8,00	24,00	3,50	3,50	100,0
	Năng xuất	Tạ/ha	63,01	65,53	64,40	68,17			68,15	69,11	68,20	67,61	62,50	61,58	62,86	62,86	98,3
	Sản lượng	Tấn	397,10	412,94	405,86	16,02			9,20	31,10	90,50	17,24	50,00	147,80	22,00	22,00	98,3
	Tr.đó: DT khắc phục		-														
1.2	Vụ mùa		-														
-	Diện tích	Ha	118,90	118,90	110,90	3,50	-	0,50	2,25	9,00	14,90	3,75	17,00	39,00	9,00	12,00	93,3
-	Năng xuất	Tạ/ha	45,47	47,99	49,86	63,43		64,00	63,11	54,89	63,76	64,00	44,12	48,72	40,56	36,17	103,9
-	Sản lượng	Tấn	540,61	570,55	552,90	22,20	-	3,20	14,20	49,40	95,00	24,00	75,00	190,00	36,50	43,40	96,9
+	Lúa Ruộng		-														
-	Diện tích	Ha	73,90	73,90	73,90	3,50		0,50	2,25	7,00	14,90	3,75	9,00	25,00	4,00	4,00	100,0
	Năng xuất	Tạ/ha	61,25	63,29	63,33	63,43		64,00	63,11	64,29	63,76	64,00	63,33	62,80	62,50	63,50	100,1
	Sản lượng	Tấn	452,61	467,75	468,00	22,20		3,20	14,20	45,00	95,00	24,00	57,00	157,00	25,00	25,40	100,1

+	Lúa Ô nà (lúa rẫy)		-														
-	Diện tích	Ha	45,00	45,00	37,00					2,00			8,00	14,00	5,00	8,00	82,2
	Năng xuất	Tạ/ha	19,56	22,84	22,95					22,00			22,50	23,57	23,00	22,50	100,4
	Sản lượng	Tấn	88,00	102,80	84,90					4,40			18,00	33,00	11,50	18,00	82,6
2	Cây Ngô		-														
-	Diện tích	Ha	220,00	220,00	220,00	5,50	-	9,50	6,50	8,60	10,40	5,50	43,00	49,00	23,00	59,00	100,0
	Năng xuất	Tạ/ha	59,42	61,31	61,34	61,71		61,98	61,35	62,65	61,42	61,71	60,89	60,97	60,79	61,81	100,1
	Sản lượng	Tấn	1.307,30	1.348,80	1.349,50	33,94	-	58,88	39,88	53,88	63,88	33,94	261,82	298,76	139,82	364,70	100,1
2.1	Ngô vụ 1		-														
-	Diện tích	Ha	191,00	195,00	195,00	4,50		7,50	4,50	6,60	8,40	4,50	40,00	45,00	20,00	54,00	100,0
	Năng xuất	Tạ/ha	60,01	61,55	61,59	62,22		62,67	62,22	63,64	61,90	62,22	61,00	61,11	61,00	62,04	100,1
	Sản lượng	Tấn	1.146,20	1.200,30	1.201,00	28,00		47,00	28,00	42,00	52,00	28,00	244,00	275,00	122,00	335,00	100,1
2.2	Ngô vụ 2		-														
-	Diện tích	Ha	29,00	25,00	25,00	1,00		2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	3,00	4,00	3,00	5,00	100,0
	Năng xuất	Tạ/ha	55,55	59,40	59,40	59,40		59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	100,0
	Sản lượng	Tấn	161,10	148,50	148,50	5,94		11,88	11,88	11,88	11,88	5,94	17,82	23,76	17,82	29,70	100,0
3	Cây chất bột lấy củ	Ha	542,43	519,01	494,81	28,50	-	39,00	30,08	90,47	96,26	15,50	36,25	60,25	41,25	57,25	95,3
3.1	Cây khoai lang		-														
-	Diện tích	Ha	6,00	6,20	6,00	0,50		1,00	0,08	1,47	1,45	0,50	0,25	0,25	0,25	0,25	96,8
	Năng xuất	Tạ/ha	43,40	43,39	43,40	43,40		43,40	43,75	43,40	43,38	43,40	43,20	43,20	43,20	44,00	100,0
	Sản lượng	Tấn	26,04	26,90	26,04	2,17		4,34	0,35	6,38	6,29	2,17	1,08	1,08	1,08	1,10	96,8
3.2	Cây sắn (Mỳ)		-														
-	Diện tích	Ha	536,43	512,81	488,81	28,00		38,00	30,00	89,00	94,81	15,00	36,00	60,00	41,00	57,00	95,3
-	Năng xuất	Tạ/ha	82,90	92,84	92,88	92,84		92,11	92,67	92,13	94,40	92,84	92,84	92,33	92,84	92,84	100,0

[illegible]

[illegible]

-	Diện tích	Ha	414,83	414,83	414,83	35,00	3,00	21,13	28,70	40,00	50,00	15,00	54,00	62,00	35,00	71,00	100,0
-	Tr.đó: Trồng mới	Ha	-														
2	Trồng Rừng	ha	386,59	414,59	437,77	86,10	-	62,49	9,92	13,86	60,51	29,71	59,53	52,95	37,72	3,70	105,6
2.1	DT trồng cũ	ha	344,70	386,59	386,59	86,10	-	62,49	9,92	13,86	50,45	29,71	52,18	40,46	37,72	3,70	100,0
	các xã TT	ha	344,70	386,59	386,59	86,10	-	62,49	9,92	13,86	50,45	29,71	52,18	40,46	37,72	3,70	100,0
	C ty TNHHLN		-														
	BQL rừng PH		-														
2.2	Diện tích trồng mới	ha	41,89	28,00	51,18	-	-	-	-	-	10,06		7,35	12,49	-	-	182,8
	các xã TT	Ha	16,83	28,06	29,90	-	-	-	-	-	10,06		7,35	12,49	-	-	106,6
	C ty TNHHLN	ha	-		17,00					8,59			8,41				
	BQL rừng PH	ha	-		4,28	2,14					2,14						
IV	Cây Phân tán		3.000,00	11.600,00	4.060,00	350,00	360,00	570,00	340,00	650,00	120,00	120,00	500,00	500,00	250,00	300,00	35,0
	khoanh nuôi tái sinh rừng		102,40										102,40				
V	Cây dược liệu		-														
	Diện tích	ha	22,30	39,80	39,80	1,10	0,20	2,10	1,20	1,40	1,40	1,10	3,00	5,00	1,00	2,00	100,0
a	Cây dược liệu hàng năm 202	ha	5,40	11,90	11,90	1,20	0,40	0,80	1,20	1,30	1,40	0,80	1,30	1,50	0,50	1,50	100,0
b	Cây dược liệu hàng trồng mớ	ha	-	11,00	11,00	0,70	0,30	1,20	0,90	0,90	1,20	0,80	1,50	1,50	1,00	1,00	100,0
c	Cây dược liệu lâu năm	ha	8,90	8,90	8,90	0,40	0,10	1,50	0,30	0,50	0,40	0,30	5,40	-	-	-	100,0
	Trồng mới	ha	-														
	Dược liệu khoanh nuôi	ha	-	8,00	8,00									8,00			100,0
VI	Cải tạo vườn tạp		52,87	88,03		0,54	0,12	9,50	0,07	11,00	19,12	0,41					-
III	CHĂN NUÔI	CON	24.091	24.753,00	24.785,00	3.964,00	1.301,00	2.012,00	1.931,00	3.625,00	1.261,00	1.542,00	2.361,00	2.675,00	1.447,00	2.284,00	100,1
1	Gia súc	Con	7.396	8.845,00	8.608,00	714,00	456,00	887,00	955,00	1.060,00	405,00	670,00	783,00	942,00	540,00	814,00	97,3
1.1	Trâu	Con	6	12,00	10,00					8,00			2,00	-	-	-	83,3

1.2	Bò	Con	1562	1.894,00	1.802,00	125,00	25,00	124,00	142,00	145,00	139,00	123,00	246,00	279,00	122,00	332,00	95,1
1.3	Lợn	Con	5125	6.254,00	6.107,00	632,00	450,00	762,00	810,00	915,00	290,00	610,00	451,00	502,00	315,00	370,00	97,6
1.4	Dê	Con	703	685,00	689,00	9,00		30,00	35,00	22,00	30,00		138,00	210,00	103,00	112,00	100,6
2	Gia cầm	Con	16695	15.908,00	16.177,00	3.250,00	845,00	1.125,00	976,00	2.565,00	856,00	872,00	1.578,00	1.733,00	907,00	1.470,00	101,7
C	Thủy sản		0														
	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	22,43	47,38	31,38	0,50	0,18	1,60	0,70	3,60	1,70	1,60	5,29	11,31	3,00	1,90	66,2
I	DT nuôi trồng thủy sản		21,00	27,16	27,16	0,20	0,10	0,46	0,24	2,00	0,46	0,90	10,40	11,60	0,50	0,30	100,0
	Sản lượng nuôi trồng TS	Tấn	20,93	43,38	27,38	0,50	0,18	0,80	0,70	2,80	0,90	1,60	4,99	10,91	2,50	1,50	63,1
1	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	2	7,36	7,36	0,20	0,10	0,46	0,24	2,00	0,46	0,90	0,40	1,80	0,50	0,30	100,0
	Năng suất	Tạ/ha	35,33	48,18	29,18	25,00	18,00	17,39	29,17	14,00	19,57	17,78	50,00	44,44	50,00	50,00	60,6
	Sản lượng	Tấn	26	35,46	21,48	0,50	0,18	0,80	0,70	2,80	0,90	1,60	2,00	8,00	2,50	1,50	60,6
2	Diện tích mặt nước lớn		19	19,80	19,80								10,00	9,80	-	-	100,0
	Năng suất		3,11	4,00	2,98								2,99	2,97			74,5
	Sản lượng		5,9	7,92	5,90								2,99	2,91	-	-	74,5
3	Tổng số lồng nuôi	Lồng	0	-													
	Tạ/ha	Tạ/ha	0														
	Sản lượng	Tấn	0														
II	Sản lượng Khai thác thủy sản	Tấn	1,5	4,00	4,00			0,80		0,80	0,80		0,30	0,40	0,50	0,40	100,0

Ghi chú: Diện tích cây cà phê trồng mới cà phê 42 ha; (Chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Diện tích cây sắn giảm 24 ha và Diện tích Ô nà giảm 8 ha chuyển sang trồng cây cà phê, mía 10 ha sang trồng cà phê)

